

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí;

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Phó chủ tịch

Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Biên Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2034/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2022/QĐST- HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 1997

Địa chỉ: Nhà không số, tổ S, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Nhà không số, khu phố L 1 (Cũ là khu phố L 2), phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ nơi làm việc: Công ty TNHH S - Cụm công nghiệp dốc B, khu công nghiệp T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N - có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T - Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn và bản tự khai nguyên đơn là chị Trịnh Thị N trình bày:

Chị và anh Trần Quốc T sau một thời gian quen biết và tìm hiểu nhau thì phát sinh tình cảm và quyết định đi đến hôn nhân vào năm 2016. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T), thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11/2016 ngày 20/01/2016. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai đã cố gắng khắc phục để tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Tuy nhiên càng ngày mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng và gay gắt hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp và không còn yêu thương nhau. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân nhau nhiều năm. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 09/11/2014, hiện nay đang ở với chị N. Ly hôn chị N có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Tạm thời không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Trần Quốc T:

Đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh T; Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thanh T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: chị N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh ngày 06/5/2022 do Công an phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cung cấp thì anh Trần Quốc T đang cư trú tại Nhà không số, khu phố L 1 (Cũ là khu phố L 2), phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân:

Chị Trịnh Thị N và anh Trần Quốc T kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11/2016 ngày 20/01/2016. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, hôn nhân giữa chị N, anh T là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị N quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp và không còn yêu thương nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau nhiều năm. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N xin ly hôn với anh T.

Theo biên bản Theo biên bản xác minh ngày 21/4/2022, địa phương không biết được mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh T. Tuy nhiên, các đương sự đã được Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, có cơ sở chứng minh chị N đã cương quyết ly hôn; anh T bỏ mặc, không muốn nín nhịn kéo tình cảm và hàn gắn gia đình, bỏ mặc hôn nhân

Từ những nhận định trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh T.

[2.2]. Về con chung:

Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh T có 01 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 09/11/2014. Ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, Từ khi chị N, anh T ly thân thì cháu T được chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác cháu T là con gái cần thiết có sự chăm sóc, định hướng phát triển của người mẹ. Cháu T cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nếu chị N, anh T ly hôn.

Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu T, Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Tạm thời, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến nên không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N được ly hôn với anh Trần Quốc T.

2. Về con chung: giao cháu Trần Thị Thanh T, sinh ngày 09/11/2014 cho chị Trịnh Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tạm thời, anh Trần Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trịnh Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000501 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B;
- Chi cục thi hành án dân sự TP. B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- UBND ND nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Công